



第 7 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
のぼります	I 登ります	Leo [núi]
とまります (ホテルに~)	I 泊まります	Trọ [ở khách sạn]
そうじします	III 掃除します	Dọn vệ sinh [căn phòng]
せんたくします	III 洗濯します	Giặt [áo quần]
なります	I	Trở thành, trở nên
ねむい	眠い	Buồn ngủ
つよい	強い	Mạnh
よわい	弱い	Yếu
れんしゅう	練習	Sự luyện tập ([~を] します: luyện tập)
ゴルフ		Gôn [~を します: chơi gôn]
すもう	相撲	Môn vật Sumo ([~を] します: đấu vật Sumo)
おちゃ	お茶	Trà đạo
ひ	日	Ngày
ちょうし	調子	Tình trạng, trạng thái

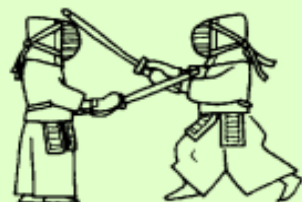
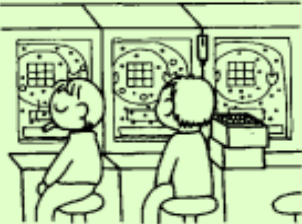


ひらがな	漢字	ベトナム語
いちど	一度	Một lần
いちども	一度も	Chưa lần nào , chưa bao giờ
だんだん		Dần dần
もうすぐ		Sắp ,sắp sửa
おかげさまで		Cảm ơn anh/chị; Nhờ anh/chị mà ~
でも		Nhưng
かいわ 【会話】		
かんぱい	乾杯	Cạn chén/Nâng cốc
ダイエット		Việc ăn kiêng, chế độ giảm cân (~をします)
むり [な]	無理 [な]	Không thể, quá sức
からだにいい	体にいい	Tốt cho sức khỏe
さんこうことば 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO		
とうきょう 東京スカイツリ	Tokyo Sky Tree (Tháp truyền hình có đài ngắm cảnh ở Tokyo)	
かつしかほくさい 葛飾北斎	Một họa sĩ nổi tiếng thời Edo (1760-1849)	



でんとうぶんか ごらく

伝統文化・娯楽- VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG & GIẢI TRÍ

茶道 Trà đạo (お茶) 	華道 nghệ thuật Cắm hoa (生け花) 	書道 Thư pháp 
歌舞伎 kịch Kabuki 	能 kịch Nou 	文楽 nghệ thuật Bunraku 
相撲 vật Sumo 	柔道 Judo 	剣道 Kiếm đạo 
空手 Karate 	漫才・落語 hài · nghệ thuật kể chuyện 	囲碁・将棋 Cờ vây · Cờ tướng 
パチンコ trò chơi Pachinko 	カラオケ Karaoke 	盆踊り múa Bon 

おわり